

Phát triển ngành nghề ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ

PHẠM XUÂN ĐẠI

Vào những năm đầu thế kỷ XX, khi khảo sát về các nghề thủ công làng xã, nhà khoa học địa lý nhân văn người Pháp Pirre Gourou, trong cuốn “Người nông dân vùng đồng bằng Bắc Kỳ” đã nhận xét về các nghề thủ công làng xã tại vùng đồng bằng Bắc Bộ như sau:

“Tóm lại, đó là nền công nghiệp nông dân, nông dân ở chỗ tất cả những người thợ thủ công trước hết đều là nông dân, những người sẽ chỉ canh tác nông nghiệp nếu ruộng đất của họ đầy đủ, nông dân còn ở chỗ nền công nghiệp đó chỉ được tiến hành trong các làng xã, ở ngay trong gia đình”¹.

Ông cũng nêu một số đặc điểm của nền công nghiệp đó là:

- Là nguồn thu nhập thêm, không ảnh hưởng tới nông nghiệp.
- Quy mô nhỏ bé và không có máy móc
- Không hợp lý và phân bố thiếu logic, nhưng trung thành với truyền thống.
- Góp phần làm tăng thêm sự biệt lập của các thôn xã.

Trải qua thời gian hơn một nửa thế kỉ, những nhận xét của P.Gourou về nền thủ công làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ dường như vẫn giữ nguyên giá trị, thậm chí nền thủ công làng xã còn bị thúc ép dưới nhiều yếu tố, làm cho các nhận xét này biến đổi theo chiều hướng gay gắt thêm. Trong phạm vi bài viết này xin được đề cập đến một số yếu tố đó, góp phần lý giải thực trạng các ngành nghề thủ công làng xã ở Bắc Bộ hiện nay.

1. Về sức ép của dân số - lao động – việc làm

Cũng trong tác phẩm trên, P.Gourou cho rằng “dân số nông thôn của vùng châu thổ là 6.500.000 người, trong đó người lao động chiếm 55%, tức là 3.600.000 người, như vậy là nhìn chung, số lao động trên chỉ làm mỗi năm không quá 125 ngày công lao động mỗi người”².

Trải qua khoảng nửa thế kỷ, dân số nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ tăng lên gấp 3 lần. Trong khi đó diện tích khai khẩn vùng gò cao, lấp các vùng trũng, lấn biển... không bù lại được số diện tích dùng để làm đất ở, giao thông, thủy lợi, đất dùng cho công nghiệp... nên “diện tích canh tác bình quân nhân khẩu ở Bắc Bộ chỉ còn 500m²”³. Điều này cho thấy sức ép về đất đai, lao động, việc làm hiện nay ở đồng bằng Bắc Bộ tăng lên thế nào. Sức ép này còn được khuếch đại bởi hệ thống nhu cầu ngày càng rõ rệt. Khi phỏng vấn những người ra Hà Nội kiếm việc làm họ đều trả lời là đi ra thành phố kiếm việc làm lúc “nông nhàn”, nhưng khi hỏi thêm, “nông nhàn” vào thời điểm nào trong năm thì họ lại cho rằng bây giờ ở quê có thể

¹ PIERRE GOUROU: “Người nông dân vùng đồng bằng Bắc Kỳ”. Bản tiếng Việt. Thư viện Viện Xã hội học. TL.1649.

² Sách đã dẫn.

³ Báo cáo của Thủ tướng Phan Văn Khải tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa X.

quanh năm là “nông nhàn” và nếu công việc ở đây ổn định họ có thể làm quanh năm, ngay cả khi thời vụ đòi hỏi nhất. Thậm chí một số đồng chí có trách nhiệm ở tỉnh Thái Bình còn cho rằng “con trâu cũng thiếu việc làm” vì bên cạnh các quá trình cơ giới hóa, do diện tích canh tác các hộ gia đình bị hạn chế, họ có thể dùng sức lao động của người để đảm nhận khâu làm đất, đỡ phải chi phí cho việc nuôi trâu bò cày kéo.

2. Tiềm năng tìm thêm ngành nghề trong dân cư.

Trước sức ép cao của dân số - lao động – việc làm – nhu cầu... đã từ lâu, người nông dân đồng bằng Bắc Bộ đã tự tìm phương thức để giải quyết các vấn đề của mình.

Trước hết, phương thức quen thuộc đã từ lâu được áp dụng là di cư nhằm khai khẩn vùng đất canh tác ở trung du miền núi và đất bồi ven sông. Song với phương thức này, thực chất chỉ nhằm giảm sức ép dân số ở khu vực đồng bằng. Qua các thực tế khảo sát ở Viện Xã hội học tiến hành tại một số tỉnh trung du miền núi phía Bắc, các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ thì với cách tổ chức di cư, phương thức tổ chức cuộc sống, tập quán canh tác... như hiện nay, chỉ sau một thời gian, sức ép dân số lao động, thiếu việc làm lại xuất hiện ngay ở chính vùng đã nhận người nhập cư.

Đã từ lâu, tìm các ngành nghề ngoài nông nghiệp ở khu vực nông thôn đã tồn tại như một người đồng hành của lao động nông nghiệp. Các việc làm này vừa giải quyết số lao động không bị thu hút vào nông nghiệp, vừa đáp ứng một số nhu cầu của đời sống cư dân nói chung và cư dân nông thôn nói riêng. Qua các việc khảo sát của Phòng Xã hội học Nông thôn, Viện Xã hội học, có thể thấy tại bất cứ làng, xã nào của đồng bằng Bắc Bộ cũng đã hoặc đang tồn tại một nghề, việc làm nào đó ngoài nông nghiệp. Một nghề nào đó xuất hiện, tồn tại hay mất đi phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, mà khi không lý giải nổi thì người ta đành quy cho “số phận”. Nhưng tại tất cả các làng xã, ta có thể khẳng định như cầu tìm kiếm việc làm để tăng thu nhập, tiềm năng về tay nghề, kỹ năng, lao động... là tương đối đồng đều. Thậm chí các yếu tố này vượt qua cả yếu tố thông thường vẫn đòi hỏi như: giao thông, nguồn nguyên liệu...

Tại các xã được khảo sát, các cuộc phỏng vấn sâu cho thấy người nông dân luôn sẵn sàng đón nhận một nghề, việc làm mới ngoài lao động nông nghiệp, để tăng thêm thu nhập.

Câu hỏi được đặt ra ở đây là: tại sao, với tiềm năng lớn lại chịu nhiều sức ép như vậy, mà cho đến nay, khi những cản trở từ phía cơ chế, chính sách đã được tháo gỡ mà các ngành nghề ở đồng bằng Bắc Bộ vẫn chưa phát triển như mong muốn? Kết quả điều tra kinh tế lao động hộ gia đình ở nông thôn trong những năm 1992-1994 do Viện Khoa học Lao động và các vấn đề xã hội tiến hành cho thấy: số hộ thuần nông ở đồng bằng sông Hồng còn 50% (1992). Tỷ trọng thu nhập của các hộ gia đình bình quân khoảng 24%. Phải chăng, phát triển ngành nghề, đa dạng hóa cơ cấu sản xuất hàng hóa đã trở thành cứu cánh lâu dài cho đồng bằng sông Hồng.

3. Một số cản trở cho việc phát triển ngành nghề ở khu vực đồng bằng.

a. Thị trường tiêu thụ

Nền công nghiệp nông dân còn thể hiện ở chỗ những sản phẩm của nó cũng được tiêu thụ bởi chính những người nông dân. Với tỷ lệ dân cư thành thị ở khu vực Bắc Bộ xấp xỉ

20%, hiện nay cũng chưa có thống kê chính xác về tỷ lệ số hàng hóa do ngành nghề sản xuất ở nông thôn mà đô thị tiêu thụ, nhưng căn cứ vào các khảo sát tiến hành tại một số xã thì số sản phẩm mà đô thị tiêu thụ chiếm khoảng 30-40% tổng số hàng hóa do các ngành nghề mà nông thôn sản xuất. Số còn lại được tiêu thụ ngay tại khu vực nông thôn. Với bình quân ruộng đất như hiện nay, khả năng thu nhập của các hộ gia đình nông dân không cho phép họ tăng sức mua của mình. Hơn nữa, trong điều kiện biến đổi của xã hội hiện nay, sau khi thỏa mãn nhu cầu ăn, nhu cầu mặc người nông dân tập trung vào thỏa mãn nhu cầu ở. Cũng do hệ nhu cầu thay đổi mà các trang bị nội thất trong gia đình nông thôn rất nhiều mặt hàng công nghiệp được ưa chuộng. Các sản phẩm do các ngành nghề của nông dân sản xuất ra chiếm tỷ lệ ngày càng thấp trong tổng giá trị tài sản của các gia đình. Các sản phẩm tinh xảo do nghề thủ công làm ra giá thành cao nên chưa phù hợp với sức mua của nông dân. Điều này cho thấy với thị trường vốn đã nhỏ bé, sức mua kém, các ngành nghề ở nông thôn không những không duy trì được mà ngày càng đánh mất thị trường chứ chưa đề cập đến việc tạo ra thêm thị trường.

Vấn đề được nói đến nhiều nhất khi hỏi về khó khăn của các hộ gia đình nông dân có các ngành nghề là không tiêu thụ được sản phẩm. Bất cứ gia đình nào khi bắt tay vào ngành nghề nào cũng đều phải tính toán đến khó khăn này và tự họ rất khó khắc phục. Với tiềm năng vốn đã hạn chế của các hộ gia đình, chỉ cần các sản phẩm chậm tiêu thụ trong một thời gian ngắn họ đã gặp khó khăn lớn, thậm chí đình trệ sản xuất, thui chột ý chí muốn mở mang sản xuất. Các hộ gia đình nông dân, các cộng đồng làng xã, bên cạnh xu hướng chuyên môn hóa các ngành nghề đã xuất hiện xu hướng kết hợp giữa công nghiệp nông thôn + chế biến + dịch vụ đời sống và sản xuất. Xu hướng kết hợp này có thể coi như sự phản ứng, chống đỡ lại hiện tượng khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm: nếu mặt hàng này, công việc này “khó sống”, khó duy trì sản xuất thì “xoay” sang công việc khác.

b. Vốn cho các hộ gia đình.

Tiêu thụ sản phẩm và vốn là hai khâu có liên hệ chặt chẽ với nhau. Thời kỳ đầu, khi Việt Nam mới bắt đầu thực hiện chính sách Đổi mới, hàng hóa còn khan hiếm, nhu cầu còn đơn giản, hàng hóa sản xuất ra dễ tiêu thụ nên có một số người cho rằng: cứ sản xuất ra thật nhiều tức là có nhiều vốn là giải quyết được tất cả. Thực ra điều này chỉ tồn tại được một thời gian ngắn, nếu đại đa số người tiêu thụ bị thiếu vốn, sức mua hạn chế thì dù có sản xuất được nhiều hàng hóa thì vẫn bị ứ đọng, các nghề tiểu thủ công lao đao.

Nguồn vốn của các hộ gia đình nông dân chủ yếu hiện nay vẫn dựa vào thu nhập từ nông nghiệp và các ngành nghề. Như vậy, đã nảy sinh ra một vòng luẩn quẩn: thiếu vốn dẫn đến chỗ thiếu thị trường, mà thiếu thị trường thì hạn chế sản xuất.

Thu nhập bình quân đầu người một năm ở nông thôn (1993-1994):

Từ sản xuất nông lâm ngư:	478.000đ = 51,44%
Từ các hoạt động phi nông nghiệp:	253.700đ = 28,32%
Từ làm thuê:	154.100đ = 16,55%
Trợ cấp, học bổng:	26.500đ = 2,85%

Thu khác: 7.800đ = 0,84%

Cộng: 931.000đ = 100,00%

Trong đó, thu nhập bình quân đầu người/ tháng ở đồng bằng sông Hồng trung bình là: 92.040đ⁴.

c. Nguyên vật liệu cho sản xuất

Hầu như toàn bộ các ngành nghề ở đồng bằng Bắc Bộ sử dụng vật liệu từ nguồn tài nguyên tự nhiên hoặc từ các sản phẩm của sản xuất nông nghiệp. Điều này cho thấy sự phụ thuộc của các ngành nghề vào sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp lại phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Chỉ cần sản xuất nông nghiệp gặp một thiên tai nào đó, lập tức kéo theo cả sự đe dọa đối với các ngành nghề khác.

Bên cạnh đó, do sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và công nghiệp chế biến đơn giản nên sự phát triển của các ngành nghề ở nông thôn kéo theo sự đe dọa đối với môi trường ở cả cấp quốc gia lẫn địa phương. Tại các làng có ngành nghề, môi trường bị ô nhiễm được coi như cái giá buộc phải trả cho sự phát triển, ngoài ra ở cấp quốc gia, sự nguy hại còn ở mức cao hơn nhiều. Các hộ nông dân làm nghề mộc không biết nên phản ứng như thế nào trước lệnh đóng cửa rừng. Ở đây lợi ích của gia đình, của cộng đồng đang mâu thuẫn lợi ích quốc gia.

d. Sự lan tỏa của các ngành nghề ở nông thôn.

Các ngành nghề tuy có thời gian tồn tại lâu nhưng sức sống của nó lại không mạnh mẽ. Do các nguyên nhân đã được đề cập đến ở trên nên sự lan tỏa sang các làng xã khác của các ngành nghề rất hạn chế, cùng với sự biệt lập tương đối của từng địa phương.

Phương thức dạy nghề, tuyên truyền một cách trực tiếp cũng góp phần làm hạn chế sự lan tỏa của các ngành nghề này. Muốn có ngành nghề mới, người nông dân buộc phải là người thân trong gia đình hoặc phải chung sống một thời gian dài với người thầy của mình. Người nông dân đúc rút kinh nghiệm, kiến thức nghề nghiệp cho chính bản thân mình và chỉ bảo trực tiếp cho người thân. Với họ công việc viết sách, mở trường còn xa lạ. Và chẳng câu nói “làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng” cũng cho thấy sự đóng góp của việc “làm thợ” vào đời sống hàng ngày là đáng kể do đó sự thu hút của nó đối với người nông dân là rất lớn.

Ở đồng bằng Bắc Bộ, để đẩy mạnh sự tăng trưởng kinh tế, các ngành nghề ở nông thôn chỉ có thể là giải pháp tạm thời. Các ngành nghề này lại cần có sự hỗ trợ của công nghiệp vì những khó khăn hiện nay tự bản thân nó không vượt qua được. Phải chăng phát triển công nghiệp ở nông thôn trước hết phải là công nghiệp chế biến. Chế biến tại chỗ, kết hợp nhiều loại hình, khai thác được sức lao động tại chỗ, dần dần đào tạo lại nghề nghiệp cho người lao động nông thôn để họ có thể chuyển sang lao động công nghiệp, giải quyết nạn dư thừa lao động hiện nay ở nông thôn.

Nông thôn nói chung đã vậy, nông thôn đồng bằng sông Hồng càng như vậy.

⁴ Nguồn “*Tổ chức và hoạt động của chương trình khoa học cấp nhà nước: Phát triển toàn diện kinh tế-xã hội nông thôn Việt Nam*”. Mã số KX-08. Chu Hữu Quý chủ biên. Hà Nội-3/1997. Tr.78&82.